

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2010

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 04/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 116/2008/TT-BTC ngày 04/12/2008 hướng dẫn thủ tục hải quan đối với hàng hóa gia công với thương nhân nước ngoài (dưới đây viết tắt là Thông tư số 116/2008/TT-BTC) như sau:

Điều 1. Hợp đồng gia công

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1, khoản II, mục I Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1. Hình thức hợp đồng gia công

1.1. Hợp đồng gia công được lập thành văn bản hoặc các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Về chữ ký và con dấu trên hợp đồng: Đối với thương nhân nước ngoài phải có chữ ký; Đối với thương nhân Việt Nam phải ký, đóng dấu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

1.2. Các chứng từ kèm theo hợp đồng do bên đặt gia công là thương nhân nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử thì bên nhận gia công là thương nhân Việt Nam phải ký, đóng dấu xác nhận.”

2. Sửa đổi điểm 2, khoản II, mục I Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“2. Nội dung hợp đồng gia công

Nội dung hợp đồng gia công thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

Trường hợp bên đặt gia công và bên nhận gia công phát sinh giao dịch qua bên thứ ba thì phải thể hiện trên hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng hoặc văn bản, tài liệu có liên quan để chứng minh.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản II, mục I Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“3. Phụ lục hợp đồng gia công

Phụ lục hợp đồng gia công là một bộ phận không tách rời của hợp đồng gia công.

3.1. Mọi sự thay đổi, bổ sung, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công phải thể hiện bằng phụ lục hợp đồng và phải thông báo các phụ lục này với cơ quan Hải quan trước hoặc cùng thời điểm doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng đầu tiên theo phụ lục hợp đồng đó và trước thời điểm hợp đồng gia công hết hiệu lực. Riêng trị giá nguyên liệu vật tư nhập khẩu để gia công thì chấp nhận trị giá ghi trên hóa đơn thương mại của hồ sơ nhập khẩu, không bắt buộc phải mở phụ lục điều chỉnh.”

Điều 2. Nơi làm thủ tục hải quan

Sửa đổi điểm 1, khoản III, mục I Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1. Việc thực hiện thủ tục hải quan đối với một hợp đồng gia công cụ thể (gồm tiếp nhận hợp đồng, tiếp nhận định mức, làm thủ tục hải quan cho từng lô hàng

xuất khẩu, nhập khẩu của hợp đồng, thanh khoản hợp đồng) được thực hiện tại một Chi cục Hải quan thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố do doanh nghiệp lựa chọn, cụ thể:

a) Tại Chi cục Hải quan nơi có cơ sở sản xuất thực hiện hợp đồng gia công (kể cả cơ sở gia công lại), hoặc

b) Tại Chi cục Hải quan nơi có trụ sở của doanh nghiệp (trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh của doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật).

Trường hợp tại nơi có cơ sở sản xuất hoặc nơi có trụ sở chính, trụ sở chi nhánh của doanh nghiệp không có tổ chức Hải quan thì doanh nghiệp được lựa chọn một Chi cục Hải quan thuận tiện để đăng ký làm thủ tục hải quan.”

Điều 3. Trách nhiệm của doanh nghiệp, cơ quan Hải quan

Sửa đổi khoản IV, mục I Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1. Đối với doanh nghiệp:

1.1. Doanh nghiệp phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan Hải quan khi thông báo hợp đồng; kê khai làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, phụ liệu; thông báo, điều chỉnh định mức; gia công chuyên tiếp; kê khai làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công; thanh khoản hợp đồng gia công. Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực thì phải thanh lý hợp đồng và làm thủ tục thanh khoản với cơ quan Hải quan theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

1.2. Khi xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn theo hướng dẫn tại điểm 6, khoản XII, Mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC thì doanh nghiệp phải chủ động khai báo và làm thủ tục với cơ quan Hải quan theo quy định.

2. Đối với cơ quan hải quan:

Áp dụng kỹ thuật quản lý rủi ro; bố trí cán bộ theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng gia công của doanh nghiệp; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giám sát quản lý về hải quan và kiểm tra sau thông quan để tạo thuận lợi và quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu nguyên vật liệu, xuất khẩu sản phẩm, thanh khoản hợp đồng.”

Điều 4. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

Sửa đổi khoản I, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“I. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Chậm nhất 01 ngày trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công cho cơ quan hải quan bằng văn bản. Hồ sơ gồm:

1.1. Hợp đồng gia công và các phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính (01 bản Hải quan lưu và 01 bản trả lại cho doanh nghiệp sau khi tiếp nhận hợp đồng) và 01 bản dịch tiếng Việt (nếu bằng tiếng nước ngoài, trừ tiếng Anh).

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư hoặc giấy chứng nhận đầu tư đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính doanh nghiệp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (nếu làm thủ tục đăng ký lần đầu): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính doanh nghiệp.

1.4. Giấy phép của Bộ Công thương đối với hàng hóa gia công thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép: nộp 01 bản sao có xác nhận của chính doanh nghiệp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.5. Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu (đối với trường hợp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu gia công) của Sở Tài nguyên và Môi trường nơi đặt cơ sở sản xuất của doanh nghiệp cấp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCT-BTNMT ngày 30/8/2007 của liên Bộ - Bộ Công thương - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường về tiêu chuẩn, điều kiện kinh doanh nhập khẩu phế liệu.

1.6. Văn bản giải trình, chứng minh cơ sở sản xuất đối với doanh nghiệp nhận gia công lần đầu: nêu rõ địa chỉ trụ sở doanh nghiệp, địa chỉ cơ sở sản xuất, mặt hàng sản xuất, dây chuyền trang thiết bị, công suất thiết kế...(kể cả đối với trường hợp thuê gia công lại); Số tài khoản và tên ngân hàng doanh nghiệp gửi tiền: nộp 01 bản chính.

Doanh nghiệp chỉ giải trình một lần và giải trình bổ sung khi có sự thay đổi về các nội dung đã giải trình. Trường hợp có sự thay đổi về pháp nhân, địa chỉ trụ sở làm việc, địa chỉ cơ sở sản xuất (từ khi nộp hợp đồng gia công đến khi thanh khoản xong hợp đồng gia công), doanh nghiệp phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan đang quản lý hợp đồng gia công biết.

1.7. Hợp đồng thuê gia công lại (đối với trường hợp thuê gia công lại toàn bộ sản phẩm gia công): nộp 01 bản sao có xác nhận của chính doanh nghiệp, xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.8. Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư cho hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công theo mẫu 01/ĐKNVL-GC - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC: nộp 02 bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan

2.1. Tiếp nhận hợp đồng gia công:

a) Đối với trường hợp không phải kiểm tra cơ sở sản xuất: Chậm nhất 08 giờ làm việc kể từ khi doanh nghiệp nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan phải hoàn thành thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công;

b) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất: Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ khi doanh nghiệp nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan phải tiến hành xong kiểm tra cơ sở sản xuất và hoàn thành việc tiếp nhận hợp đồng gia công (hoặc từ chối tiếp nhận bằng phiếu yêu cầu nghiệp vụ nếu không đủ điều kiện).

2.2. Kiểm tra điều kiện được nhận hợp đồng gia công.

2.3. Kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ, hợp lệ của hợp đồng gia công.

2.4. Nhập máy các thông tin liên quan đến hợp đồng gia công; Trả lại cho doanh nghiệp 01 bản chính hợp đồng gia công, các chứng từ bản chính đã xuất trình.

2.5. Kiểm tra cơ sở sản xuất.

a) Trường hợp phải kiểm tra cơ sở sản xuất:

Khi doanh nghiệp nộp hợp đồng gia công hoặc trong quá trình sản xuất nếu cơ quan Hải quan có nghi vấn về địa chỉ, cơ sở sản xuất và các vấn đề liên quan đến việc đảm bảo thực hiện hợp đồng gia công thì tiến hành kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp;

b) Thời điểm kiểm tra cơ sở sản xuất:

Cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra vào các thời điểm sau:

b1) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ thông báo hợp đồng gia công, hoặc

b2) Trong quá trình doanh nghiệp sản xuất sản phẩm.

c) Thẩm quyền quyết định kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp là lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công;

d) Xử lý kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất đối với các trường hợp không đảm bảo điều kiện thực hiện hợp đồng gia công:

d1) Đối với trường hợp chưa tiếp nhận hợp đồng: Cơ quan Hải quan không tiếp nhận hợp đồng gia công và thông báo rõ lý do.

d2) Đối với trường hợp đã nộp hợp đồng gia công:

d2.1) Trường hợp có cơ sở sản xuất nhưng chưa đảm bảo các điều kiện sản xuất theo quy trình sản xuất sản phẩm thì yêu cầu doanh nghiệp có văn bản cam kết khắc phục trong thời hạn nhất định. Đồng thời cơ quan Hải quan tạm dừng làm thủ tục nhập khẩu các lô nguyên liệu, vật tư tiếp theo của hợp đồng gia công đó cho đến khi doanh nghiệp đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

d2.2) Trường hợp không có cơ sở sản xuất thì cơ quan Hải quan dừng làm thủ tục nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư để thực hiện hợp đồng gia công đó. Yêu cầu doanh nghiệp giải trình, tùy theo tính chất mức độ vi phạm để chuyển hồ sơ cho đơn vị Hải quan làm nhiệm vụ kiểm soát chống buôn lậu hoặc kiểm tra sau thông quan để xác minh, điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.”

Điều 5. Thủ tục thông báo, điều chỉnh và kiểm tra định mức

Sửa đổi khoản II, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“II. Thủ tục thông báo, điều chỉnh và kiểm tra định mức

1. Thông báo định mức

1.1. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp bảng định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư cho cơ quan Hải quan theo mẫu 03/TBĐM-GC - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Đối với những sản phẩm (mã hàng) có nhiều kích cỡ, nhiều chủng loại thì khai định mức theo từng kích cỡ, từng chủng loại hoặc theo định mức bình quân cho từng sản phẩm (mã hàng) đó. Cách tính định mức bình quân thực hiện theo hướng dẫn sử dụng tại mẫu số 03/TBĐM-GC - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này kèm văn bản giải trình cách tính định mức bình quân để cơ quan Hải quan có cơ sở kiểm tra khi cần thiết.

1.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu do thay đổi tính chất nguyên liệu, điều kiện gia công, yêu cầu của từng đơn hàng xuất khẩu dẫn đến thay đổi định mức thực tế thì doanh nghiệp nộp bảng điều chỉnh định mức mới của mã hàng kèm văn bản nêu rõ lý do cụ thể cho từng trường hợp điều chỉnh.

Trường hợp sau khi xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp phát hiện định mức thực tế sử dụng nguyên vật liệu gia công hàng hóa xuất khẩu không đúng với định mức đã thông báo thì doanh nghiệp được điều chỉnh định mức trước thời điểm nộp hồ sơ thanh khoản nhưng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Còn lưu mẫu sản phẩm hoặc bảng thông số kỹ thuật, sơ đồ thiết kế mẫu sản phẩm hoặc có sự nhầm lẫn khi tính toán định mức (Ví dụ: áo jacket 03 lớp nhưng tính định mức 02 lớp...);

b) Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của định mức điều chỉnh.

Khi điều chỉnh định mức của mã hàng, doanh nghiệp không phải thay đổi mã hàng ghi trong hợp đồng gia công. Doanh nghiệp và đơn vị Hải quan làm thủ tục cho hợp đồng gia công thống nhất bổ sung thêm mã phụ cho mã hàng đó trên bảng điều chỉnh định mức và trên tờ khai xuất khẩu đối với mã hàng có định mức điều chỉnh.

1.3. Đơn vị tính trong bảng định mức thực hiện theo quy định tại Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC ngày 25/12/2007 của Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và phải thống nhất với đơn vị tính trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công đã thông báo.

Trường hợp đơn vị tính trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công đã thông báo không đồng nhất với đơn vị tính theo Quyết định số 107/2007/QĐ-BTC dẫn trên thì doanh nghiệp có trách nhiệm quy đổi cho phù hợp theo quy định tại bảng thông báo định mức.

2. Thời điểm thông báo, điều chỉnh định mức

2.1. Thời điểm thông báo định mức:

Thời điểm nộp định mức là trước hoặc cùng thời điểm làm thủ tục xuất khẩu lô sản phẩm đầu tiên của mã hàng thuộc hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công đó.

2.2. Thời điểm điều chỉnh định mức: trước khi làm thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm mã hàng cần điều chỉnh định mức. Riêng điều chỉnh định mức đối với những sản phẩm gia công đã xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 1.2 trên.

3. Định mức doanh nghiệp đã thông báo, đã điều chỉnh với cơ quan Hải quan là định mức để thanh khoản hợp đồng gia công.

4. Kiểm tra định mức

4.1. Các trường hợp phải kiểm tra định mức:

Doanh nghiệp thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài mà cơ quan Hải quan phát hiện có dấu hiệu gian lận định mức đã nộp hoặc trong quá trình thực hiện loại hình gia công đã bị xử lý vi phạm về gian lận định mức, cụ thể:

a) Đối với hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng gia công nếu có dấu hiệu gian lận thì thực hiện kiểm tra định mức. Nguyên tắc kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ, việc kiểm tra được giới hạn ở mức phù hợp với kết quả phân tích thông tin, đánh giá việc chấp hành pháp luật của chủ hàng, mức độ rủi ro về vi phạm pháp luật hải quan;

b) Đối với doanh nghiệp đã bị xử lý vi phạm về gian lận định mức thì thời gian áp dụng kiểm tra định mức là trong phạm vi 365 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bị xử lý về hành vi gian lận định mức; lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công quyết định cụ thể việc kiểm tra định mức. Quá thời gian này thì chỉ thực hiện kiểm tra khi có dấu hiệu gian lận định mức.

4.2. Phương pháp kiểm tra:

- a) Kiểm tra tại cơ quan Hải quan;
- b) Kiểm tra tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp;
- c) Kiểm tra thông qua tổ chức giám định chuyên ngành.

4.3. Thời điểm kiểm tra định mức:

Việc kiểm tra định mức, cơ quan Hải quan chỉ tiến hành khi cần thiết trong các trường hợp sau:

- a) Trước hoặc cùng thời điểm xuất khẩu lô sản phẩm đầu tiên của mã hàng đã nộp bảng định mức, hoặc
- b) Khi có điều chỉnh định mức đối với sản phẩm gia công đã xuất khẩu hướng dẫn tại điểm 1.2 trên, hoặc
- c) Khi thanh khoản hợp đồng gia công, hoặc
- d) Khi kiểm tra sau thông quan.

4.4. Trách nhiệm của doanh nghiệp trong quá trình kiểm tra định mức:

- a) Giải trình cụ thể, chi tiết về cơ sở, phương pháp xây dựng định mức của mã hàng đã thông báo với cơ quan Hải quan kèm mẫu sản phẩm, tài liệu thiết kế kỹ thuật của sản phẩm (ví dụ như sơ đồ cắt đối với hàng may mặc);

b) Xuất trình sổ sách, chứng từ kế toán khi cơ quan Hải quan yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan Hải quan đảm bảo việc kiểm tra định mức được nhanh chóng, chính xác;

c) Thực hiện quyết định của cơ quan Hải quan liên quan đến việc kiểm tra định mức.

4.5. Nhiệm vụ của công chức Hải quan khi kiểm tra định mức:

a) Kiểm tra đúng quy trình, không gây phiền hà, cản trở việc sản xuất của doanh nghiệp;

b) Thời gian kiểm tra:

b.1) Đối với trường hợp kiểm tra trên hồ sơ tại cơ quan Hải quan: chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra phải thực hiện xong việc kiểm tra định mức;

b.2) Đối với trường hợp kiểm tra hồ sơ kết hợp với kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp: chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm tra phải thực hiện xong việc kiểm tra. Trường hợp sản phẩm sản xuất có tính đặc thù cần phối hợp với các cơ quan chuyên ngành thì thời gian kiểm tra có thể kéo dài hơn nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ thời điểm bắt đầu kiểm tra.

c) Lập biên bản xác nhận kết quả kiểm tra khi kết thúc kiểm tra. Biên bản phải phản ánh đầy đủ, trung thực với thực tế kiểm tra, có chữ ký của công chức hải quan thực hiện kiểm tra và đại diện doanh nghiệp được kiểm tra.

4.6. Thẩm quyền quyết định kiểm tra định mức: Lãnh đạo Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công, Chi cục kiểm tra sau thông quan.”

Điều 6. Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, vật tư gia công

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1.3, khoản III, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1.3. Đối với sản phẩm hoàn chỉnh do bên thuê gia công cung cấp để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với nguyên liệu gia công, nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tên sản phẩm hoàn chỉnh và mục đích cung cấp sản phẩm hoàn chỉnh để gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài phải được ghi rõ trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng gia công;

b) Khai rõ số lượng sản phẩm hoàn chỉnh gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu trên tờ khai hải quan nhập khẩu.”

2. Sửa đổi điểm 2, khoản III, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC:

“2. Đối với nguyên liệu, vật tư gia công do bên thuê gia công cung cấp theo hình thức xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ: thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.”

3. Bổ sung điểm 3 vào cuối khoản III, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC về việc nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, vật tư gia công qua đường chuyển phát nhanh như sau:

“3. Trường hợp nguyên liệu, phụ liệu, vật tư gia công nhập khẩu qua đường chuyển phát nhanh và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đã đăng ký tờ khai theo loại hình phải nộp thuế thì chủ hàng thực hiện đăng ký lại tờ khai theo đúng loại hình tại Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công. Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công thực hiện đăng ký lại tờ khai cho chủ hàng trên cơ sở tờ khai khai chưa đúng loại hình và có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh để thực hiện việc hoàn trả lại tiền thuế cho doanh nghiệp (nếu có).

Nếu biết trước hàng hóa đã về đến Việt Nam thì chủ hàng đăng ký tờ khai hải quan theo đúng loại hình tại Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công, sau đó chuyển hồ sơ cho doanh nghiệp kinh doanh chuyển phát nhanh để làm tiếp thủ tục hải quan với Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh. Thủ tục chuyển cửa khẩu thực hiện theo quy định đối với hàng chuyển phát nhanh. Trường hợp lô hàng nhập khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế, chủ hàng có văn bản đề nghị được kiểm tra thực tế hàng hóa tại địa điểm kiểm tra hàng chuyển phát nhanh thì Chi cục Hải quan nơi quản lý hàng chuyển phát nhanh thực hiện kiểm tra theo đề nghị của doanh nghiệp và Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công.”

Điều 7. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng cho hợp đồng gia công

1. Sửa đổi, bổ sung điểm 1, khoản IV, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1. Đối với nguyên liệu, phụ liệu, vật tư do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam:

1.1. Phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công hoặc phụ lục hợp đồng. Không được cung ứng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

1.2. Đối với nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu phải có giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

1.3. Thủ tục hải quan:

a) Đối với doanh nghiệp chế xuất phải làm thủ tục hải quan và thanh khoản nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng theo quy định hiện hành (khai trên Tờ khai hải quan xuất khẩu và mẫu 02/NVLCU'-GC - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Các doanh nghiệp khác chỉ phải làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam có thuế xuất khẩu, có giấy phép. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp kê khai, tính thuế xuất khẩu (nếu có) trên phụ lục Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (mẫu PLTK/2002-XK).

Cơ quan Hải quan không thực hiện thanh khoản đối với nguồn nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn do doanh nghiệp tự sản xuất hoặc mua tại thị trường Việt Nam.”

2. Sửa đổi điểm 2.4, khoản IV, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“2.4. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công, doanh nghiệp khai theo mẫu 02/NVLCU'-GC - Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: tên gọi; lượng nguyên liệu sử dụng để sản xuất lô hàng gia công xuất khẩu; số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập khẩu nguyên liệu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu.”

Điều 8. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

Sửa đổi, bổ sung khoản VII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“VII. Thủ tục xuất khẩu sản phẩm gia công ra nước ngoài

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng gia công xuất khẩu, người khai hải quan phải nộp và xuất trình cho cơ quan Hải quan các chứng từ sau:

a) Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;

b) Bảng kê chi tiết hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: nộp 01 bản chính;

c) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao

khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu, lập phiếu theo dõi trừ lùi;

d) Các chứng từ khác có liên quan theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính.

Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại quy định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan nhưng không thực hiện việc kiểm tra tính thuế và thực hiện:

1.1. Nếu sản phẩm gia công xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu, vật tư tự cung ứng thì thủ tục hải quan thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2, khoản IV, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC và Điều 7 Thông tư này.

1.2. Khai rõ số lượng sản phẩm hoàn chỉnh gắn hoặc đóng chung với sản phẩm gia công xuất khẩu trên tờ khai hải quan xuất khẩu.

1.3. Trường hợp sản phẩm gia công xuất khẩu cho đối tác thứ ba nhưng trong hợp đồng gia công chưa thể hiện cụ thể tên, địa chỉ của đối tác này thì khi làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu, doanh nghiệp nộp cho cơ quan Hải quan bản sao văn bản của bên thuê gia công chỉ định giao hàng cho đối tác thứ ba.

1.4. Đối với lô hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra thực tế, doanh nghiệp xuất trình mẫu lưu nguyên liệu (đối với trường hợp có lấy mẫu) và bảng định mức đã thông báo khi cơ quan Hải quan yêu cầu.

Trường hợp doanh nghiệp làm mất mẫu lưu hoặc nghi vấn sản phẩm xuất khẩu không sản xuất từ nguyên liệu gia công nhập khẩu thì công chức Hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa phải lấy mẫu sản phẩm xuất khẩu để trưng cầu giám định (trừ trường hợp sản phẩm đặc thù không thể lấy được mẫu thì có thể chụp ảnh để xem xét).

1.5. Ngay sau khi hợp đồng gia công hết hiệu lực nhưng còn sản phẩm gia công chưa xuất khẩu hết thì doanh nghiệp phải có cam kết với Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công về việc xuất khẩu số sản phẩm này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng gia công.

Cơ quan Hải quan chỉ làm thủ tục đăng ký tờ khai xuất khẩu cho những mã hàng doanh nghiệp đã thông báo định mức.

2. Thủ tục hải quan đối với lô hàng gia công xuất khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu quy định tại Điều 16, Điều 18

Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan.”

Điều 9. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ đối với sản phẩm gia công

1. Sửa đổi điểm 1.1, khoản VIII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1. Đối với sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất:

1.1. Thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

1.1.1. Đối với doanh nghiệp xuất khẩu:

a) Kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp xuất khẩu trên 04 tờ khai hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ, ký tên, đóng dấu;

b) Giao 04 tờ khai hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ, hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng (liên giao khách hàng, trên hóa đơn ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập khẩu) cho doanh nghiệp nhập khẩu.

1.1.2. Đối với doanh nghiệp nhập khẩu:

a) Sau khi đã nhận đủ 04 tờ khai hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ, doanh nghiệp nhập khẩu khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp nhập khẩu trên 04 tờ khai hải quan;

b) Nhận hàng do doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ giao;

c) Nộp hồ sơ hải quan và mẫu hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (đối với hàng nhập khẩu tại chỗ làm nguyên liệu để gia công, sản xuất xuất khẩu) cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo quy định, phù hợp với từng loại hình nhập khẩu;

d) Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu tại chỗ, doanh nghiệp nhập khẩu lưu 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho doanh nghiệp xuất khẩu.

1.1.3. Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

a) Tiếp nhận, đăng ký tờ khai, kiểm tra tính thuế (đối với hàng có thuế); chỉ kiểm tra thực tế hàng hóa khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên và đóng dấu công chức vào 04 tờ khai;

c) Lưu 01 tờ khai và chứng từ doanh nghiệp phải nộp, trả lại cho doanh nghiệp nhập khẩu 03 tờ khai và các chứng từ doanh nghiệp xuất trình;

d) Có văn bản thông báo cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ biết để theo dõi hoặc thông báo gửi qua mạng máy tính nếu giữa Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu và Cơ quan thuế địa phương đã nối mạng.”

2. Bổ sung tiết 1.3 vào cuối điểm 1, khoản VIII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1.3. Trường hợp doanh nghiệp giao, nhận sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để làm nguyên liệu sản xuất sản phẩm gia công xuất khẩu được thực hiện nhiều lần trong ngày hoặc tuần hoặc tháng thì được khai gộp trên 01 tờ khai hải quan xuất nhập khẩu tại chỗ trên cơ sở các chứng từ giao, nhận từng lần như hóa đơn, phiếu xuất kho kiêm hóa đơn với điều kiện hóa đơn, phiếu xuất kho kiêm hóa đơn gộp lại để khai chỉ giới hạn trong ngày hoặc tuần hoặc tháng cho 01 tờ khai của ngày hoặc tuần hoặc tháng đó. Trường hợp tại thời điểm giao, nhận hàng có sự thay đổi về chính sách thuế thì phải khai tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ riêng, không gộp chung với chứng từ không có thay đổi về chính sách thuế.

Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan gộp theo ngày là giờ làm việc cuối cùng của ngày đó. Thời điểm đăng ký tờ khai hải quan gộp theo tuần hoặc tháng là ngày làm việc cuối cùng của tuần hoặc tháng đó.”

Điều 10. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp

Sửa đổi tiêu đề khoản X, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“X. Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp”.

Điều 11. Thủ tục chuyển nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; máy móc, thiết bị thuê, mượn theo chỉ định của bên đặt gia công sang hợp đồng gia công khác trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công

1. Các trường hợp được chuyển:

a) Đối với máy móc, thiết bị đã thực hiện xong công đoạn của hợp đồng gia công trước được chuyển sang thực hiện công đoạn của hợp đồng gia công tiếp theo cùng hoặc khác đối tác đặt gia công;

b) Đối với nguyên phụ liệu, vật tư do bên đặt gia công có yêu cầu thay đổi mẫu mã áp dụng cho 02 hợp đồng gia công (hợp đồng giao và hợp đồng nhận) cùng hoặc khác đối tác đặt gia công;

c) Đối với nguyên phụ liệu, vật tư do bên đặt gia công giao nhằm hàng áp dụng cho 02 hợp đồng gia công cùng đối tác đặt gia công;

d) Các trường hợp khác nếu doanh nghiệp có văn bản giải trình lý do chính đáng được Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công chấp thuận cho chuyên, trừ điểm 6.2.3d, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC.

2. Thủ tục hải quan:

Thủ tục chuyên áp dụng như thủ tục chuyên tiếp sản phẩm gia công hướng dẫn tại khoản X, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC.

Điều 12. Thủ tục thanh khoản hợp đồng gia công

Khi kết thúc hợp đồng gia công hoặc hợp đồng gia công hết hiệu lực, doanh nghiệp tự thanh khoản hợp đồng/phụ lục hợp đồng theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ.

1. Hồ sơ thanh khoản:

Sửa đổi điểm 1, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1.1. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo mẫu 01/HSTK-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này: nộp 01 bản chính.

1.2. Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu theo mẫu 02/HSTK-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này: nộp 01 bản chính.

1.3. Lập bảng kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công (bao gồm cả tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ; tờ khai giao nhận sản phẩm gia công chuyên tiếp) đã làm xong thủ tục hải quan theo quy định tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (theo mẫu 08/HSTK-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này).

1.4. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác trong khi đang thực hiện hợp đồng gia công theo mẫu 03/HSTK-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này: nộp 01 bản chính.

1.5. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công cung ứng (nếu có) theo mẫu 04/HSTK-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này: nộp 01 bản chính.

1.6. Bảng khai nguyên liệu tự cung ứng (khai khi xuất khẩu sản phẩm, mẫu 02/NPLCU-GC ban hành kèm theo Phụ lục Thông tư này): xuất trình bản chính. Trường hợp cơ quan Hải quan có nghi vấn việc kê khai nguồn nguyên liệu mua trong nước để cung ứng thì yêu cầu doanh nghiệp xuất trình thêm hóa đơn mua hàng, chứng từ thanh toán nguyên liệu cung ứng của bên thuê gia công.

1.7. Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu theo mẫu 05/HSTK-GC - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC: nộp 01 bản chính.

1.8. Bảng thanh khoản hợp đồng gia công theo mẫu 06/HSTK-GC - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC: nộp 02 bản chính (trả doanh nghiệp 01 bản sau khi thanh khoản).

1.9. Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất theo mẫu 07/HSTK-GC - Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC: nộp 01 bản chính.

1.10. Tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị thuê, mượn; tờ khai nhận máy móc, thiết bị từ hợp đồng gia công khác (nếu có); tờ khai tái xuất máy móc, thiết bị: xuất trình bản chính (bản chủ hàng lưu).

Giám đốc doanh nghiệp ký tên, đóng dấu (nếu là hộ kinh doanh cá thể thì ký, ghi rõ họ tên; số chứng minh thư nhân dân, nơi cấp) vào các bảng biểu nêu trên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu thanh khoản.”

2. Thời hạn tiếp nhận, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ thanh khoản của cơ quan Hải quan:

Sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“3.1. Đối với doanh nghiệp mà trong hệ thống quản lý rủi ro của Hải quan đang được xác định chấp hành tốt pháp luật hải quan: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày doanh nghiệp nộp hồ sơ thanh khoản đầy đủ, hợp lệ, cơ quan Hải quan kiểm tra tính đầy đủ, đồng bộ, phù hợp của bộ hồ sơ thanh khoản và xác nhận thanh khoản cho doanh nghiệp.

Ưu tiên xác nhận thanh khoản trước đối với các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, theo dõi hàng gia công và kết nối được với cơ quan Hải quan.”

3. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

Sửa đổi, bổ sung điểm 5.1, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“5.1. Xử lý quá hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

a) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản, cơ quan Hải quan nơi quản lý hợp đồng gia công thực hiện các công việc sau:

a1) Có văn bản mời doanh nghiệp đến cơ quan Hải quan lập biên bản vi phạm để xử lý theo quy định; mời 02 lần, nếu doanh nghiệp không đến thì lập biên bản chứng nhận và lưu vào hồ sơ để xử lý;

a2) Triển khai các biện pháp truy tìm, yêu cầu doanh nghiệp thực hiện thanh khoản hợp đồng gia công.

b) Trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản mà doanh nghiệp không nộp hồ sơ thanh khoản thì cơ quan Hải quan thực hiện tính thuế, ấn định số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt chậm nộp đối với nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị... thuộc hợp đồng gia công chưa thanh khoản tính từ ngày đăng ký tờ khai nhập nguyên liệu theo hướng dẫn tại Thông tư hướng dẫn về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Quá thời hạn nộp thuế theo quy định mà doanh nghiệp không chấp hành việc nộp thuế theo ấn định của cơ quan Hải quan thì bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.”

4. Gia hạn thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản và thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm:

Bổ sung vào cuối điểm 5.3, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“5.3. Gia hạn thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản và thời hạn làm thủ tục hải quan đối với nguyên liệu dư; máy móc, thiết bị tạm nhập; phế liệu, phế phẩm:

Các trường hợp được gia hạn nộp hồ sơ thanh khoản:

- Doanh nghiệp đồng thời thực hiện nhiều hợp đồng gia công và các hợp đồng này đều hết hiệu lực thực hiện tại một thời điểm nên doanh nghiệp không kịp chuẩn bị hồ sơ;

- Đang có tranh chấp giữa bên thuê gia công và bên nhận gia công liên quan đến hợp đồng gia công;

- Các trường hợp vì lý do bất khả kháng khác nên doanh nghiệp không thực hiện đúng thời hạn thanh khoản.

Căn cứ văn bản giải trình của doanh nghiệp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý hợp đồng gia công xem xét, gia hạn thời hạn quy định tại điểm 2, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC về thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản. Thời hạn gia hạn chỉ được 01 lần và không quá 30 ngày.

Đối với trường hợp quá 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh khoản mà doanh nghiệp chưa nộp hồ sơ thanh khoản theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 12 Thông tư này, doanh nghiệp có văn bản giải trình có lý do khách quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, giải quyết cụ thể. Thời hạn giải quyết gia hạn thêm không quá 30 ngày. Trường hợp có vướng mắc thì báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền để có chỉ đạo kịp thời.”

5. Thủ tục hải quan xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm, phế thải, máy móc, thiết bị thuê, mượn

1. Sửa đổi điểm 6.2.1, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“6.2.1. Thủ tục hải quan bán nguyên liệu, vật tư dư thừa, phế liệu, phế phẩm, máy móc, thiết bị thuê, mượn tại thị trường Việt Nam thực hiện theo hình thức xuất, nhập khẩu tại chỗ theo hướng dẫn tại Điều 9 Thông tư này.”

2. Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu điểm 6.2.3, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“6.2.3. Thủ tục chuyển nguyên liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị thuê, mượn sang hợp đồng gia công khác theo chỉ định của bên thuê gia công thực hiện như thủ tục hải quan giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp hướng dẫn tại khoản X, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC, không yêu cầu doanh nghiệp nộp hóa đơn giá trị gia tăng, đồng thời phải thực hiện các công việc sau:...”

6. Xử lý nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc, thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên thuê gia công từ bỏ

Sửa đổi điểm 7, khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“7. Trường hợp nguyên liệu, vật tư dư thừa; máy móc thiết bị thuê, mượn; sản phẩm gia công không xuất trả được do bên thuê gia công từ bỏ:

Doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm nộp thuế để tiêu thụ nội địa theo quy định hoặc làm thủ tục tiêu hủy theo hướng dẫn tại điểm 6.2.5 khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC. Đối với việc tiêu thụ nội địa thì trị giá tính thuế tính tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo quy định tại Điều 97 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính.”

7. Xử lý đối với nguyên phụ liệu bù trừ

Bổ sung điểm 8 vào cuối khoản XII, mục II Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“8. Đối với hợp đồng gia công có cùng đối tác đặt gia công, cùng đối tác nhận gia công, doanh nghiệp được bù trừ nguyên phụ liệu cùng chủng loại.

Đối với phần nguyên phụ liệu còn dư (nếu có) doanh nghiệp chịu trách nhiệm kê khai nộp thuế theo quy định sau khi trừ phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức theo hướng dẫn tại Điều 100, Điều 112 và trị giá tính thuế tính tại thời điểm chuyển đổi mục đích sử dụng theo hướng dẫn tại Điều 97 Thông tư số 79/2009/TT-BTC ngày 20/4/2009 của Bộ Tài chính.”

Điều 13. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đặt gia công ở nước ngoài

1. Sửa đổi khoản I, mục III Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“I. Thủ tục thông báo hợp đồng gia công

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp:

Trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của hợp đồng gia công, doanh nghiệp phải thông báo hợp đồng. Hồ sơ gồm:

1.1. Hợp đồng gia công và phụ lục hợp đồng (nếu có): nộp 02 bản chính.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư: nộp 01 bản sao.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế: nộp 01 bản sao.

1.4. Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền nếu hàng hóa xuất khẩu để thực hiện hợp đồng gia công và sản phẩm gia công nhập khẩu thuộc danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.

2. Nhiệm vụ của cơ quan Hải quan: thực hiện theo Điều 3 Thông tư này.”

2. Sửa đổi điểm 1.6, khoản V, mục III Thông tư số 116/2008/TT-BTC như sau:

“1.6. Bảng thanh khoản hợp đồng gia công: nộp 02 bản chính.

Nội dung các bảng biểu kê trên tương tự như bảng biểu tương ứng của hồ sơ thanh khoản hợp đồng nhận gia công cho thương nhân nước ngoài hướng dẫn tại khoản 1, Điều 12 Thông tư này.”

Điều 14. Các biểu mẫu thanh khoản

Sửa đổi các biểu mẫu thanh khoản ban hành tại phụ lục kèm theo Thông tư này, gồm:

1. Sửa đổi mẫu 02/NVLCU-GC: Bảng khai nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng sử dụng để sản xuất sản phẩm tương ứng với từng tờ khai xuất khẩu (thay mẫu 02/NVLCU-GC - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).

2. Sửa đổi mẫu 03/TBĐM-GC: Bảng thông báo định mức từng mã hàng (thay mẫu 03/ĐKĐM-GC - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).
3. Sửa đổi mẫu 01/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (thay mẫu 01/HSTK-GC, phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).
4. Sửa đổi mẫu 02/HSTK-GC: Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu (thay mẫu 02/HSTK-GC, phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).
5. Sửa đổi mẫu 03/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang hợp đồng gia công khác (thay mẫu 03/HSTK-GC, phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).
6. Sửa đổi mẫu 04/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công tự cung ứng (thay mẫu 04/HSTK-GC, phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 116/2008/TT-BTC).
7. Bổ sung thêm mẫu 08/HSTK-GC: Bảng kê tờ khai xuất khẩu sản phẩm gia công.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục**CÁC BIỂU MẪU THANH KHOẢN****BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 74/2010/TT-BTC NGÀY 14/5/2010
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 116/2008/TT-BTC NGÀY 04/12/2008
CỦA BỘ TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI
HÀNG HÓA GIA CÔNG VỚI THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI**

1. Mẫu số 03/TBĐM-GC: Bảng thông báo định mức từng mã hàng.
2. Mẫu 02/NVLCU-GC: Bảng khai nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công cung ứng sử dụng để sản xuất sản phẩm tương ứng với từng tờ khai xuất khẩu.
3. Mẫu số 01/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.
4. Mẫu số 02/HSTK-GC: Bảng tổng hợp sản phẩm gia công xuất khẩu.
5. Mẫu số 03/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư xuất trả ra nước ngoài và chuyển sang thực hiện hợp đồng gia công khác.
6. Mẫu số 04/HSTK-GC: Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư do bên nhận gia công cung ứng.
7. Mẫu số 08/HSTK-GC: Bảng kê tờ khai sản phẩm gia công xuất khẩu.

BẢNG THÔNG BÁO ĐỊNH MỨC TỪNG MÃ HÀNG

Hợp đồng gia công số..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Số lượng:.....
 Mã hàng:..... Số lượng:..... Đơn vị tính.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Định mức				Nguồn nguyên liệu	Ghi chú
				Định mức sử dụng nguyên liệu Đ _s	Định mức vật tư tiêu hao Đ _t	Tỷ lệ hao hụt H (%)	Định mức kể cả hao hụt Đ _c		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Giới thiệu các thông số của sản phẩm liên quan đến việc xác định định mức trên:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày.... tháng.... năm.....
Công chức Hải quan tiếp nhận định mức
(Ký, đóng dấu công chức)

Ngày..... tháng..... năm.....
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng:

1. Cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan quản lý hàng gia công bằng máy vi tính.
2. Tên nguyên liệu và mã nguyên liệu ghi tại cột (2), (3) phải phù hợp với tên nguyên liệu và mã nguyên liệu khai trên tờ khai hải quan.
3. Định mức kê cả hao hụt (cột 8) được tính như sau:
 - a) Đối với nguyên liệu: $\text{Đ}_c = \text{Đ}_s + \text{Đ}_s \times H$
 - b) Đối với vật tư: $\text{Đ}_c = \text{Đ}_t + \text{Đ}_t \times H$
4. Đối với những mã hàng có nhiều size thì khai định mức theo từng size hoặc khai định mức bình quân cho cả mã hàng đó trên cơ sở định mức từng size và số lượng sản phẩm từng size theo công thức sau:

$$\text{ĐM} = \frac{\text{ĐM}_{S_1} \times \text{LS}_1 + \text{ĐM}_{S_2} \times \text{LS}_2 + \dots + \text{ĐM}_{S_n} \times \text{LS}_n}{\text{LS}_1 + \text{LS}_2 + \dots + \text{LS}_n}$$

Trong đó: ĐM là định mức bình quân cho cả mã hàng.

$\text{ĐM}_{S_1}, \text{ĐM}_{S_2}, \text{ĐM}_{S_n}$ là định mức của từng size S_1, S_2, \dots, S_n .

$\text{LS}_1, \text{LS}_2, \dots, \text{LS}_n$ là lượng sản phẩm của từng size S_1, S_2, \dots, S_n .

5. Cột (9) “Nguồn nguyên liệu” ghi như sau:
 - Do nước ngoài cung cấp.
 - Mua ở nước ngoài để cung ứng.
 - Mua nội địa để cung ứng.
6. Các mã hàng có định mức, tỷ lệ hao hụt giống nhau thì có thể khai chung trên một bảng định mức.
7. Giám đốc doanh nghiệp (ký tên, đóng dấu): trường hợp là hộ gia đình thì ký và ghi rõ họ tên, số chứng minh thư nhân dân.

BẢNG KHAI NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG SỬ DỤNG ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM TƯƠNG ỨNG VỚI TÙNG TỜ KHAI XUẤT KHẨU

Tờ khai xuất khẩu số.....; ngày.....
 Giấy phép xuất khẩu số..... ngày.....; Cơ quan cấp.....
 Hợp đồng gia công số..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Nguyên liệu, vật tư cung ứng	Mã nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Doanh nghiệp chế xuất: Phải kê khai đầy đủ nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng từ tất cả các nguồn.
2. Doanh nghiệp khác: Chỉ kê khai nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tự cung ứng từ nguồn nhập khẩu.
3. Mã nguyên liệu, vật tư ghi tại cột (3) chỉ áp dụng đối với những Chi cục Hải quan thanh khoản bằng máy vi tính.
4. Tại cột (8) ghi: Từ nguồn nào. Trường hợp hình thức cung ứng là NSXXK thì phải ghi rõ số, ngày tờ khai.

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ NHẬP KHẨU

Tờ số:.....

Hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Phụ lục hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Bên thuê gia công:..... Địa chỉ.....

Bên nhận gia công:..... Địa chỉ.....

Mặt hàng gia công:..... Số lượng.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

Tên nguyên liệu, vật tư	Đv tính	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tổng cộng	Ghi chú
		Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....		
		Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thống kê cả nguyên liệu, vật tư nhập khẩu tại chỗ; nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công; nguyên liệu, vật tư dư thừa chuyển từ hợp đồng gia công khác sang.

BẢNG TỔNG HỢP SẢN PHẨM GIA CÔNG XUẤT KHẨU

Tờ số:.....

Hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Phụ lục hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Bên thuê gia công:..... Địa chỉ.....

Bên nhận gia công:..... Địa chỉ.....

Mặt hàng gia công:..... Số lượng.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

Mã hàng	Đv tính	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tổng cộng	Ghi chú
		Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....		
(1)	(2)	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Tại biểu này thống kê cả sản phẩm gia công xuất khẩu tại chỗ; giao sản phẩm gia công chuyên tiếp để làm nguyên liệu, vật tư gia công cho hợp đồng khác.

**BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ XUẤT TRẢ RA NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYỂN SANG
HỢP ĐỒNG GIA CÔNG KHÁC TRONG KHI ĐANG THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG GIA CÔNG**

Tờ số:.....

Hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Phụ lục hợp đồng gia công số:..... ngày..... Thời hạn.....

Bên thuê gia công:..... Địa chỉ.....

Bên nhận gia công:..... Địa chỉ.....

Mặt hàng gia công:..... Số lượng.....

Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

Tên nguyên liệu, vật tư	Đv tính	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tờ khai	Tổng cộng	Ghi chú
		Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....	Số..... Ngày.....		
		Lượng	Lượng	Lượng	Lượng	Lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ DO BÊN NHẬN GIA CÔNG CUNG ỨNG

(Gồm nguyên liệu, vật tư mua tại Việt Nam và nhập khẩu theo loại hình nhập sản xuất xuất khẩu để phục vụ gia công)

Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Phụ lục Hợp đồng gia công số:..... Ngày:..... Thời hạn:.....
 Bên thuê gia công:..... Địa chỉ:.....
 Bên nhận gia công:..... Địa chỉ:.....
 Mặt hàng gia công:..... Số lượng:.....
 Đơn vị Hải quan làm thủ tục:.....

STT	Tên nguyên liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tổng trị giá	Hình thức cung ứng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mẫu này để tổng hợp nội dung doanh nghiệp kê khai nguyên liệu, phụ liệu, vật tư cung ứng theo mẫu 02/NVLCU-GC, Phụ lục I.
- Tại cột (7) ghi: từ nguồn nào.

BẢNG KÊ TỜ KHAI XUẤT KHẨU SẢN PHẨM GIA CÔNG

Tờ số:.....

TT	Số, ngày tờ khai	Tên sản phẩm hoặc nguyên liệu	Số lượng	Trị giá	Hợp đồng/phụ lục hợp đồng gia công (số, ngày ký, ngày hết hạn)	Chi cục HQ nơi đăng ký HDGC	Số, ngày B/L	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

.....
 Ghi chú: Đối với tờ khai xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông; tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ, tờ khai gia công chuyên tiếp không phải ghi số B/L (cột 8).